

VN-Index giảm 0,5%

Ngày báo cáo

5/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,5%

VN-Index đã giảm 0,5% (-9,8 điểm) trong phiên thứ Năm, đóng cửa tại 1.808,5 điểm. Bất động sản là ngành có diễn biến tích cực, trong khi hầu hết các ngành khác đều giảm điểm. Toàn sàn ghi nhận 148 mã tăng, 179 mã giảm và 51 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 35,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Bất động sản gồm VIC (+5,9%), VHM (+1,6%) và KDH (+1,9%) ghi nhận mức tăng trưởng tốt, trong khi VRE (-3,6%) và BCM (-1,8%) giảm điểm.
- Nhóm cổ phiếu Tiêu dùng gồm MCH (-6,2%), VJC (-4,2%), MWG (-4,1%), PNJ (-4,1%), FRT (-2,9%) và VNM (-2,6%) đồng loạt giảm mạnh.
- Trong nhóm Ngân hàng, STB (-2,7%), BID (-2,6%), HDB (-1,5%) và TCB (-0,9%) sụt giảm. Ngược lại, ACB (+1,5%) tăng mạnh.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm công ty Tiện ích GAS (-7,0%), doanh nghiệp cao su GVR (-7,0%), các công ty Dầu khí PLX (-6,9%) và BSR (-5,9%), cùng công ty Dịch vụ Tài chính TCX (-3,2%).

Báo cáo trong ngày

- ACB: Cạnh tranh trong phân khúc bán lẻ giảm, định giá hấp dẫn - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1808,5	257,6	127,9
% Δ	-0,5%	-0,1%	0,5%
- % Δ 1 tuần	-3,8%	-1,8%	-0,7%
- % YTD	1,3%	2,8%	5,9%
- % YOY	38,6%	9,4%	29,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.351,9	\$146,0	\$39,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.224,5	\$78,7	\$35,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.128,4	\$79,2	\$33,8
- TB QTD	\$1.276,9	\$81,6	\$38,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	24,6%	13,6%	53,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$118,3	\$6,2	\$0,3
- Bán (triệu)	\$237,3	\$10,4	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$119,0	-\$4,2	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	164	91	193
Mã giảm	187	74	120
Không đổi	73	140	569
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	325,2	17,6	54,7
P/E trượt 12T	14,7	10,9	14,7
LS cổ tức*	3,0%	4,5%	11,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.924,4	33.117	2.329,5
VN30F2M	1.922,0	1.398	7,2
VN30F1Q	1.937,7	383	1,4
VN30F2Q	1.930,0	233	0,4
VN100F1M	1.825,0	65	1,2
VN100F2M	1.837,2	9	0,1
VN100F1Q	1.837,9	9	0,0
VN100F2Q	1.829,8	16	0,1
USD/VND			26.202

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index giảm trở lại sau phiên tăng 04/03 cho thấy hoạt động hồi phục đang bị lấn át bởi áp lực điều chỉnh, xuất phát từ vùng giá cao và điều này chưa thể gia cố khả năng tạo đáy. Trong phiên 06/03, chưa thể loại trừ khả năng chỉ số giảm trở lại vùng 1.760 điểm và điều kiện hiện tại chưa đủ để mở mới các vị thế ngắn hạn.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

ACB: Cạnh tranh trong phân khúc bán lẻ giảm, định giá hấp dẫn - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	05/03/2026	TT LN trước dự phòng	1,2%	11,7%	17,8%	19,1%
Giá hiện tại	23.200 VND	TT LNST	-6,9%	22,6%	15,6%	17,6%
Giá mục tiêu	32.000 VND	TT EPS	-6,9%	22,6%	15,6%	17,6%
TL tăng	37,9%	NIM	2,90%	3,05%	3,14%	3,20%
Lợi suất cổ tức	4,3%	NPL	0,97%	0,90%	0,85%	0,90%
Tổng mức sinh lời	42,2%	CIR	32,3%	36,4%	35,9%	33,0%
Khuyến nghị	MUA	P/B	1,3x	1,1x	0,9x	0,8x
		P/E	7,7x	6,3x	5,5x	4,6x
GT vốn hóa	124,1 nghìn tỷ đồng			ACB	Peers	VNI
Room KN	686,4 tỷ đồng	P/E (trượt)		7,7x	9,2x	16,3x
GTGD/ngày (30n)	448,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,3x	1,6x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		1,7%	1,6%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	5,1 tỷ	ROE		17,6%	18,2%	14,7%
Pha loãng	5,1 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 3,9% giá mục tiêu xuống 32.000 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB). Giá mục tiêu giảm chủ yếu do chúng tôi điều chỉnh giảm 7,1% dự báo LNST giai đoạn 2026–2030 (tương ứng các mức giảm -8,8%/-9,9%/-9,9%/-7,0%/-1,9% cho các năm 2026/27/28/29/30).

* Việc giảm dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026–2030 chủ yếu phản ánh việc chúng tôi điều chỉnh giảm giả định tăng trưởng tín dụng trung bình từ mức 18% xuống 16%, qua đó phản ánh quan điểm thận trọng hơn của NHNN nhằm quản lý các rủi ro về nguồn vốn, tỷ giá và lạm phát. Giả định này nhìn chung phù hợp với định hướng chiến lược của ACB là tập trung vào tăng trưởng bền vững thay vì tăng trưởng nhanh.

* Chi phí dự phòng tăng cao của ACB trong quý 4/2025 phần lớn mang tính một lần, và phản ánh việc ghi nhận đầy đủ các tác động từ sự thay đổi quy định theo Nghị định 86. Quy định này yêu cầu các ngân hàng phải áp giá trị tài sản bảo đảm bằng 0 đối với các khoản vay mất khả năng thanh toán trên hai năm. ACB đã ghi nhận đầy đủ tác động này và xóa các khoản vay bị ảnh hưởng trong quý, qua đó giúp tỷ lệ nợ xấu giảm xuống mức dưới 1% và tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) tăng lên mức 114%, đánh dấu một trong những vị thế chất lượng tài sản tốt nhất trong ba năm qua. Chúng tôi cho rằng chi phí dự phòng năm 2026 của ACB có thể sẽ giảm đáng kể với chi phí tín dụng ở mức xấp xỉ 0,2%.

* Rủi ro: NIM năm 2026 thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	144	0,6	6.510	13.600	109%	0,0%	109%	MUA	05/12/25	12,4	7,5	19,5	0,6
NLG	Bất động sản	5%	474	3,7	25.600	52.100	104%	1,5%	105%	MUA	07/11/25	14,9	18,0	19,5	1,0
KDH	Bất động sản	14%	1.146	6,4	26.750	48.500	81%	0,0%	81%	MUA	12/11/25	30,7	18,3	19,5	1,6
NVL	Bất động sản	42%	950	2,8	11.150	20.000	79%	0,0%	79%	MUA	01/10/25	12,9	62,3	19,5	0,6
STK	Dệt may	83%	79	0,0	14.800	25.500	72%	0,0%	72%	KQ	17/01/25	41,9	10,0	15,6	1,2
DXG	Bất động sản	26%	599	9,5	14.100	24.000	70%	0,0%	70%	MUA	05/12/25	67,8	32,6	19,5	1,1
GEX	Điện & Nước	42%	1.238	16,4	35.950	54.000	50%	1,4%	52%	MUA	30/12/25	21,2	23,7	13,3	1,8
HVN	Hàng không	21%	2.939	1,7	24.750	37.100	50%	0,0%	50%	KQ	22/07/25	10,5	8,9	16,6	12,8
VPB	Ngân hàng	6%	8.176	20,2	27.000	38.000	41%	1,9%	43%	MUA	19/11/25	8,9	7,0	11,2	1,3
ACB	Ngân hàng	0%	4.617	15,5	23.550	33.300	41%	0,0%	41%	MUA	11/11/25	7,8	5,8	11,2	1,3
FPT	CNTT	8%	5.487	65,0	84.400	116.600	38%	2,7%	41%	MUA	22/10/25	15,3	13,7	20,8	3,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.235	2,6	45.650	59.000	29%	11,0%	40%	MUA	06/01/26	13,6	13,0	14,9	2,8
VGC	KCN	43%	809	3,8	47.300	64.100	36%	4,7%	40%	MUA	21/10/25	15,1	13,5	15,8	2,5
SZC	KCN	18%	216	2,2	31.500	42.400	35%	3,2%	38%	KQ	01/07/25	17,9	16,1	19,5	1,8
BMP	VLXD	14%	475	0,7	152.000	192.500	27%	10,5%	37%	MUA	12/11/25	10,2	8,9	15,8	4,3
ACG	Gỗ	11%	200	0,0	34.800	45.800	32%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	11,0	8,7	15,1	1,2
MSN	Bán lẻ	24%	4.155	21,9	75.300	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	26,5	25,6	13,3	3,1
HPG	VLXD	27%	7.982	60,2	27.250	35.700	31%	2,9%	34%	MUA	10/11/25	14,0	10,0	15,1	1,6
BMI	Bảo hiểm	19%	101	0,4	17.650	23.100	31%	2,8%	34%	MUA	12/04/24	11,8	7,0	13,8	0,9
DGC	Công nghiệp	34%	1.029	12,9	71.000	91.200	28%	4,2%	33%	MUA	02/03/25	9,5	9,0	15,6	1,8
HDC	Bất động sản	46%	141	2,6	18.550	24.600	33%	0,0%	33%	KQ	09/01/26	5,8	11,9	19,5	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	8.708	20,6	32.200	41.500	29%	3,7%	33%	MUA	04/03/26	9,0	7,6	11,2	1,3
BWE	Điện & Nước	39%	380	1,1	45.250	58.700	30%	2,9%	33%	MUA	02/02/26	12,1	10,9	13,0	1,7
HDG	Điện & Nước	31%	400	2,5	28.300	37.000	31%	0,0%	31%	KQ	17/11/25	14,6	8,3	19,5	1,5
KBC	KCN	31%	1.190	6,7	33.100	42.500	28%	0,0%	28%	MUA	24/11/25	13,2	10,5	19,5	1,3

ACV	Hàng không	46%	7.029	4,2	51.600	64.600	25%	0,0%	25%	KQ	19/11/25	15,3	23,3	13,3	2,6
VHM	Bất động sản	39%	14.892	31,1	95.000	118.900	25%	0,0%	25%	KQ	05/12/25	9,5	9,4	19,5	1,7
MCH	Bán lẻ	33%	7.415	2,9	150.100	181.700	21%	4,0%	25%	PHTT	28/11/25	29,1	25,4	14,9	10,8
IDC	KCN	32%	649	7,6	44.800	54.000	21%	4,5%	25%	MUA	26/11/25	8,9	9,0	19,5	2,6
SSI	Chứng khoán	66%	3.185	44,8	33.500	40.800	22%	3,0%	25%	KQ	27/08/25	17,0	18,3	21,5	2,6
GMD	GTVT	9%	1.258	9,5	77.300	93.900	21%	3,0%	24%	MUA	26/02/26	20,9	13,7	13,3	2,5
CTG	Ngân hàng	3%	10.731	20,9	36.200	44.900	24%	0,0%	24%	MUA	17/11/25	9,3	9,0	11,2	1,6
SIP	KCN	44%	536	1,6	58.000	69.800	20%	3,4%	24%	MUA	22/12/25	11,3	10,9	19,5	2,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.316	41,1	27.050	32.500	20%	1,8%	22%	MUA	24/11/25	8,7	6,8	11,2	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	520	4,3	60.700	71.600	18%	3,3%	21%	MUA	26/01/26	10,0	7,7	14,9	1,4
TLG	Văn phòng phẩm	85%	199	0,6	54.000	61.900	15%	6,5%	21%	MUA	12/09/25	11,6	8,8	12,9	2,1
REE	Điện & Nước	0%	1.313	1,7	63.500	75.900	20%	1,6%	21%	MUA	23/02/26	24,9	11,7	13,3	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	228	0,3	13.000	14.600	12%	7,7%	20%	MUA	10/12/25	5,7	8,9	13,0	1,0
F88	Tài chính TT	0%	591	0,2	140.100	168.000	20%	0,0%	20%	KQ	21/01/26	21,4	15,6	#N/A	6,3
MWG	Bán lẻ	1%	4.775	33,4	85.200	101.000	19%	1,2%	20%	MUA	14/10/25	17,7	15,0	13,1	3,8
VCB	Ngân hàng	8%	19.931	28,3	62.500	73.500	18%	1,3%	19%	MUA	10/11/25	16,1	14,4	11,2	2,3
VRE	Bất động sản	31%	2.342	8,5	27.000	32.000	19%	0,0%	19%	PHTT	05/12/25	9,5	11,3	19,5	1,3
CTR	CNTT	40%	380	2,3	87.000	100.400	15%	2,3%	18%	KQ	12/09/25	22,1	19,4	15,8	4,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	686	0,4	48.800	53.400	9%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,9	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.041	33,6	63.200	70.300	11%	6,3%	18%	MUA	24/04/25	14,0	15,1	14,9	4,3
NT2	Điện & Nước	37%	310	1,8	28.200	30.300	7%	8,9%	16%	MUA	26/02/26	8,4	7,6	13,0	1,7
TDM	Điện & Nước	48%	245	0,5	57.700	65.300	13%	2,6%	16%	KQ	02/02/26	33,2	31,1	13,0	2,5
TV2	Điện & Nước	5%	101	1,6	39.000	43.900	13%	2,6%	15%	MUA	18/09/25	44,4	15,5	13,3	2,0
PVS	Dầu khí	34%	995	19,1	51.000	58.100	14%	0,0%	14%	MUA	26/02/26	17,9	17,2	25,8	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	134	1,3	36.400	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,7	15,1	1,6
FRT	Bán lẻ	16%	1.033	4,6	159.000	178.800	12%	0,6%	13%	MUA	13/11/25	31,2	24,1	13,1	6,5
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,2	10.250	11.000	7%	4,9%	12%	KQ	10/12/25	20,2	10,1	13,0	0,7

AST	DV Hàng không	5%	129	0,0	75.000	80.600	7%	4,7%	12%	MUA	26/08/25	13,5	13,1	13,1	5,8
PHR	Công nghiệp	34%	321	2,4	62.000	67.400	9%	2,2%	11%	KQ	25/06/25	18,2	11,5	15,6	2,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.189	4,6	16.850	18.500	10%	0,0%	10%	KQ	23/05/25	7,9	6,5	11,2	1,2
DPG	Điện & Nước	41%	206	1,8	45.500	48.700	7%	2,2%	9%	MUA	06/01/26	11,5	6,9	15,8	2,4
PC1	Điện & Nước	33%	455	9,6	29.000	30.500	5%	0,0%	5%	MUA	02/02/26	12,3	10,9	15,8	1,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.957	23,0	25.950	26.200	1%	3,9%	5%	KQ	08/09/25	7,5	4,8	11,2	1,7
VEA	Ô-tô	47%	1.755	1,0	34.300	30.800	-10%	14,1%	4%	PHTT	28/10/25	6,2	6,4	13,3	1,7
BID	Ngân hàng	12%	11.898	16,9	44.400	46.100	4%	0,0%	4%	MUA	17/11/25	11,7	12,9	11,2	1,9
PTB	Công nghiệp	12%	162	0,9	53.000	52.000	-2%	4,0%	2%	KQ	06/10/25	7,1	9,2	15,1	1,3
PLC	Dầu khí	48%	100	1,5	32.400	31.900	-2%	3,1%	2%	MUA	12/09/25	192,9	10,4	15,6	2,1
SCS	DV Hàng không	14%	204	0,8	56.200	51.200	-9%	9,8%	1%	PHTT	13/01/26	7,1	7,6	16,6	3,6
DGW	Bán lẻ	30%	388	8,1	46.000	45.400	-1%	1,1%	0%	PHTT	18/11/25	18,6	16,4	13,1	3,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.510	12,2	116.000	113.500	-2%	1,7%	0%	MUA	07/11/25	15,3	15,6	12,9	3,0
TPB	Ngân hàng	7%	1.805	13,7	17.050	16.500	-3%	0,0%	-3%	MUA	27/05/25	6,4	6,2	11,2	1,1
POW	Điện & Nước	45%	1.774	14,6	15.150	14.300	-6%	0,0%	-6%	KQ	10/12/25	19,0	24,4	13,0	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	4.885	3,4	42.850	39.300	-8%	2,3%	-6%	KKQ	18/11/25	11,3	11,8	11,2	2,7
HSG	VLXD	41%	355	2,5	15.000	13.500	-10%	3,3%	-7%	PHTT	18/04/25	14,9	15,9	15,1	0,8
DCM	Phân bón	44%	964	10,2	47.700	41.600	-13%	4,2%	-9%	MUA	29/01/26	13,5	11,7	15,6	2,4
NKG	VLXD	45%	251	3,8	14.700	13.100	-11%	0,0%	-11%	PHTT	18/04/25	33,4	11,4	15,1	0,9
DPM	Phân bón	42%	791	12,4	30.500	25.300	-17%	3,9%	-13%	KQ	29/01/26	23,1	20,5	15,6	1,8
STB	Ngân hàng	9%	4.670	31,2	64.900	55.400	-15%	0,0%	-15%	KQ	08/12/25	20,6	10,5	11,2	2,0
PVD	Dầu khí	43%	896	16,1	42.250	35.600	-16%	0,0%	-16%	MUA	09/01/26	26,3	21,2	25,8	1,4
GAS	Dầu khí	47%	11.023	15,2	119.700	98.200	-18%	2,1%	-16%	PHTT	23/01/26	25,8	21,9	13,0	4,4
PVT	Dầu khí	39%	515	7,7	28.700	24.100	-16%	0,0%	-16%	KQ	26/01/26	13,6	12,2	13,3	1,6
GVR	Công nghiệp	12%	6.190	11,3	40.550	30.500	-25%	1,0%	-24%	KQ	31/12/25	28,8	26,6	15,6	2,9
BVH	Bảo hiểm	22%	2.153	2,8	76.000	56.900	-25%	1,2%	-24%	KQ	26/05/25	19,0	18,0	13,8	2,3
VJC	Hàng không	18%	3.531	9,9	156.400	114.000	-27%	0,0%	-27%	KQ	15/03/24	43,6	17,5	16,6	3,7
VTP	GTVT	43%	468	2,7	100.600	69.000	-31%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	35,2	29,6	13,3	6,9

PLX	Xăng dầu	3%	3.137	17,8	64.700	41.100	-36%	1,9%	-35%	MUA	13/10/25	33,6	28,1	25,8	3,2
VIC	Bất động sản	40%	48.468	34,8	164.800	105.000	-36%	0,0%	-36%	BÁN	05/12/25	91,6	90,1	19,5	8,6
OIL	Dầu khí	1%	886	8,3	21.900	12.700	-42%	0,5%	-42%	KQ	17/10/25	53,5	48,3	25,8	2,2
BSR	Lọc hóa dầu	49%	6.803	24,3	35.600	12.400	-65%	0,0%	-65%	BÁN	28/08/25	34,4	45,4	25,8	3,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	127.264	2.708	15	15,4	12,2	10,7	15,0	1,8	25,0	20,1	13,9	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	25	59.048	2.362	9	14,6	13,2	11,3	14,1	2,1	26,0	20,0	16,0	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	9	24.202	2.689	1	19,8	18,6	17,4	18,3	3,4	19,3	20,0	16,2	3,7	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.885	4.885	0	13,9	11,3	11,8	10,4	2,7	13,9	11,3	11,8	2,7	2,3%
BÁN	2	55.271	27.636	1	108,5	76,0	80,4	45,7	6,9	138,8	63,0	67,8	5,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	270.670	3.222	26	18,8	15,6	13,8	16,1	2,4	27,3	21,0	16,0	2,6	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.882	7.573	11	11,8	10,4	8,8	12,2	1,7	11,2	10,4	8,6	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.255	1.127	1	25,1	18,5	16,9	14,3	2,2	19,3	15,4	12,5	1,6	2,0%
Chứng khoán	1	3.185	3.185	1	26,8	17,0	18,3	20,6	2,6	26,8	17,0	18,3	2,6	3,0%
Tài chính thay thế	1	591	591	0	43,9	21,4	15,6	25,7	6,3	43,9	21,4	15,6	6,3	0,0%
Tiêu dùng	13	30.093	2.315	4	19,2	16,7	15,6	19,7	3,7	25,4	17,3	15,3	3,8	4,6%
CNTT	1	5.487	5.487	1	18,2	15,3	13,7	21,2	3,9	18,2	15,3	13,7	3,9	2,7%
Bất động sản	9	69.155	7.684	2	44,0	27,3	27,9	23,1	3,4	35,1	28,3	29,0	2,0	0,2%
Vật liệu	4	9.064	2.266	1	17,4	14,0	10,1	17,9	1,6	15,1	18,1	11,5	1,9	4,2%
Điện & Nước	12	6.774	564	1	23,1	16,5	14,0	19,3	1,6	32,0	19,0	14,2	1,7	2,9%
Dầu khí	10	26.112	2.611	2	37,3	27,0	24,7	18,4	3,0	51,7	43,4	23,7	2,4	1,6%
Công nghiệp	5	1.605	321	0	10,7	9,6	9,0	12,2	1,6	15,7	15,7	9,1	1,4	3,3%
Khu công nghiệp	7	9.911	1.416	1	28,1	19,5	17,4	18,4	2,4	27,1	16,2	14,0	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	15.557	2.222	1	15,5	16,7	15,9	19,3	3,5	21,9	20,9	16,2	5,4	2,7%
TỔNG CỘNG	84	270.670	3.222	26	18,8	15,6	13,8	16,1	2,4	27,3	21,0	16,0	2,6	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.808,5	-9,8
VN 30	1.942,8	-13,8
VN Mid	2.225,9	-21,3
VNSmall	1.486,0	-5,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	257,6	-0,3
HNX30	573,1	0,2
VNX Allshare	2.891,0	-5,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,9	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.154,1	3,3%
Khối ngoại mua	3.099,8	8,8%
Khối ngoại bán	6.217,3	17,6%
Tổng giao dịch	35.422,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1,3	0,0%
Khối ngoại mua	163,4	4,3%
Khối ngoại bán	273,3	7,1%
Tổng giao dịch	3.824,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	19,4	1,9%
Khối ngoại mua	8,0	0,8%
Khối ngoại bán	8,8	0,9%
Tổng giao dịch	1.030,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	8.500	7,0%
ORS	950	6,9%
VIC	9.200	5,9%
GIL	500	3,4%
CRE	200	2,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HKT	1.400	7,0%
MST	400	5,7%
SHS	900	4,8%
IPA	500	2,9%
IDJ	100	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	1.794	12,7%
TIN	13.820	11,6%
AAS	559	6,0%
SBS	333	6,0%
TVI	1.698	5,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVR	-3.050	-7,0%
GAS	-9.000	-7,0%
PLX	-4.800	-6,9%
VOS	-1.250	-6,8%
MCH	-9.900	-6,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVD	-1.100	-8,7%
PVC	-1.800	-8,3%
CST	-1.300	-8,1%
PVB	-2.800	-7,0%
TD6	-600	-6,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	-24.127	-14,6%
MVN	-4.430	-6,4%
POS	-1.140	-5,6%
VGT	-792	-5,0%
OIL	-1.052	-4,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	2.902
VIX	1.907
FPT	1.484
HPG	1.323
SHB	1.065

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	1.240
SHS	920
MBS	637
IDC	161
CEO	147

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	327
MSR	138
DDV	115
VGI	82
VGT	74

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ORS	15.220.044	1.468.283
TAL	3.655.337	494.705
PDV	443.736	120.096
AGR	2.946.767	814.966
DSE	803.876	232.359
PVT	26.009.753	8.250.887
CTS	2.219.609	707.166
CRE	676.599	221.074
FIR	1.276.151	439.569
PVP	3.181.405	1.112.076

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NSH	559.817	99.857
MBS	21.804.127	4.823.472
NBC	714.793	166.115
VFS	6.604.069	1.870.738
SHS	46.325.755	13.359.102
TVD	694.615	213.429
BVS	837.940	263.673
VIG	294.853	100.045
APS	1.374.412	493.144
TD6	524.251	200.845

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PTV	440.640	57.042
VTD	343.532	64.164
ABW	744.923	167.453
PVO	437.673	100.789
MCG	284.900	65.697
SBS	2.279.453	667.177
PSB	934.630	389.652
AAH	2.300.799	1.014.817
HSV	184.730	82.982
SCL	119.499	57.868

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.025,8		18,8	2,4	14,8
TCX	5.292,7	0,0	22,1	3,1	16,2
SSI	3.184,9	65,8	16,7	2,6	14,0
VCK	2.979,5	0,0	18,7	2,7	21,2
VPX	2.357,9	0,0	14,3	1,8	13,9
VCI	1.314,0	70,5	21,9	1,9	8,7

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	678,6		13,4	1,7	13,7
BVH	2.153,1	21,9	19,0	2,3	12,6
PVI	745,6	42,4	17,7	2,4	13,7
BIC	185,1	3,6	8,9	1,5	17,6
VNR	163,9	22,4	9,8	1,0	10,9
MIG	145,3	83,7	11,7	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.061,2		20,2	4,0	23,4
ACV	7.028,9	45,7	17,0	2,6	16,7
MVN	2.958,6	0,0	39,8	5,5	14,7
GEE	2.304,8	49,8	18,6	7,5	45,0
VEA	1.755,4	47,4	6,3	1,7	27,6
GMD	1.258,2	8,9	19,4	2,5	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.071,3		19,2	4,8	26,4
MCH	7.415,4	33,5	27,2	10,8	46,4
VNM	5.041,0	51,6	14,0	4,3	29,9
MSN	4.155,3	24,4	27,8	3,1	12,5
SAB	2.234,5	40,9	13,2	2,8	19,9
PNJ	1.510,3	0,2	13,9	3,0	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.543,7		31,3	2,3	8,5
BSR	6.803,3	48,8	34,4	3,0	8,9
PLX	3.137,4	2,8	30,5	3,2	10,3
PVS	995,4	34,0	14,3	1,7	12,7
PVD	896,3	42,8	22,6	1,4	6,4
OIL	886,1	0,7	54,5	2,2	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.225,9		17,9	2,6	15,6
GAS	11.023,2	47,2	25,3	4,4	18,0
POW	1.773,8	45,4	18,2	1,4	7,1
REE	1.312,7	0,0	13,6	1,6	12,7
PGV	1.149,1	50,0	8,2	1,7	23,2
DNH	870,5	0,0	24,3	4,0	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.142,1		27,1	3,6	26,4
VIC	48.467,8	40,3	94,8	8,6	9,4
VHM	14.892,2	38,8	9,5	1,7	18,7
KSF	2.678,6	50,0	4,5	4,0	73,2
VRE	2.341,5	30,8	9,5	1,3	14,3
BCM	2.330,5	32,0	17,5	2,7	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.916,7		10,1	1,7	19,0
VCB	19.930,9	7,9	14,9	2,3	16,6
BID	11.897,9	12,4	10,4	1,9	19,5
CTG	10.730,6	3,0	8,1	1,6	21,2
TCB	8.708,4	0,0	9,0	1,3	16,0
MBB	8.315,7	0,0	8,1	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.489,2		44,4	6,1	-60,5
VPL	5.167,3	48,9	119,6	3,7	3,3
MWG	4.774,8	1,2	17,8	3,8	23,3
VJC	3.531,3	17,8	42,0	3,7	10,1
HVN	2.939,1	20,8	8,4	12,8	-365,5
FRT	1.033,4	16,3	34,1	6,5	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.071,3		19,2	4,8	26,4
HPG	7.415,4	27,3	27,2	10,8	46,4
GVR	5.041,0	12,1	14,0	4,3	29,9
MSR	4.155,3	99,9	27,8	3,1	12,5
KSV	2.234,5	0,0	13,2	2,8	19,9
DGC	1.510,3	34,4	13,9	3,0	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.543,7		31,3	2,3	8,5
DHG	6.803,3	46,2	34,4	3,0	8,9
IMP	3.137,4	24,8	30,5	3,2	10,3
DHT	995,4	9,0	14,3	1,7	12,7
DVN	896,3	0,0	22,6	1,4	6,4
DBD	886,1	84,5	54,5	2,2	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.225,9		17,9	2,6	15,6
FPT	11.023,2	8,0	25,3	4,4	18,0
CMG	1.773,8	13,9	18,2	1,4	7,1
SAM	1.312,7	48,5	13,6	1,6	12,7
SGT	1.149,1	-5,5	8,2	1,7	23,2
ELC	870,5	45,9	24,3	4,0	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

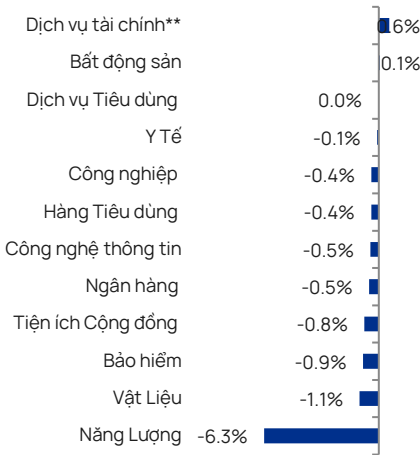
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

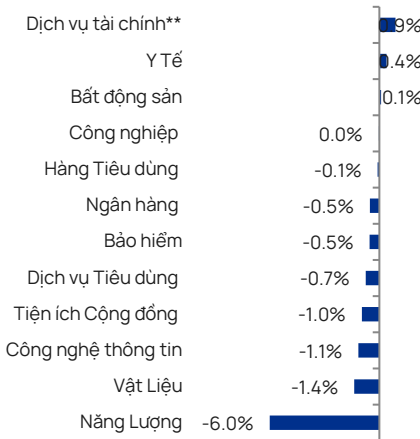


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



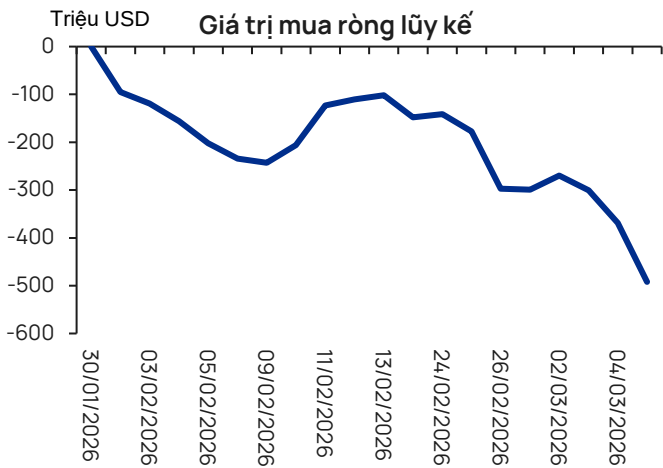
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



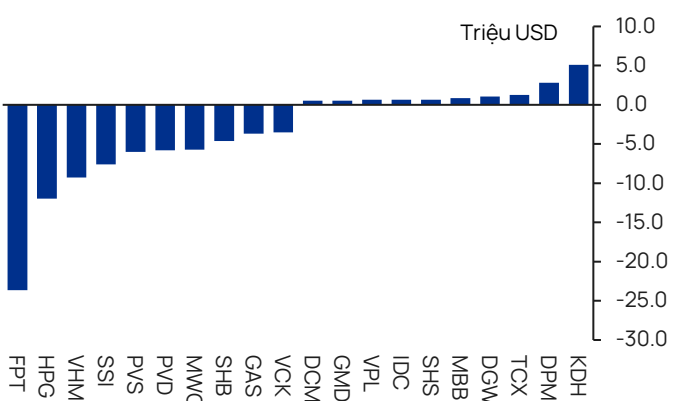
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



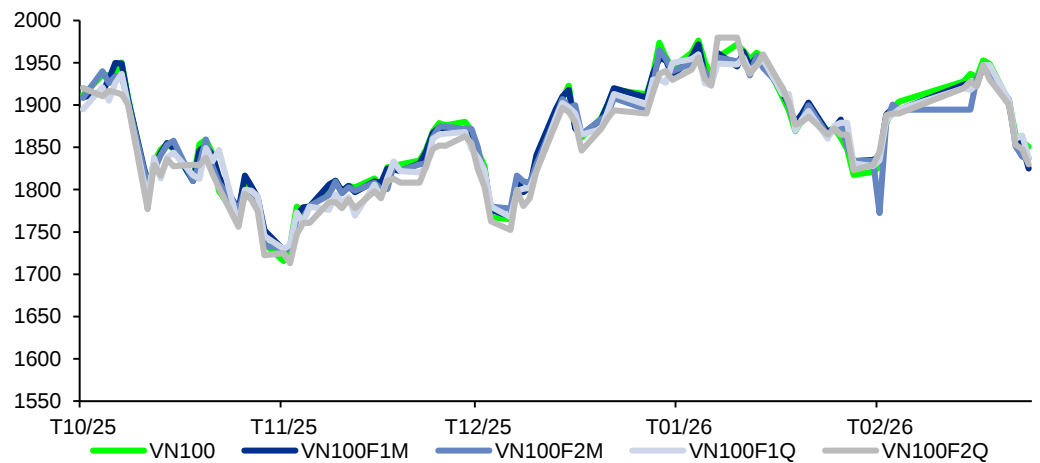
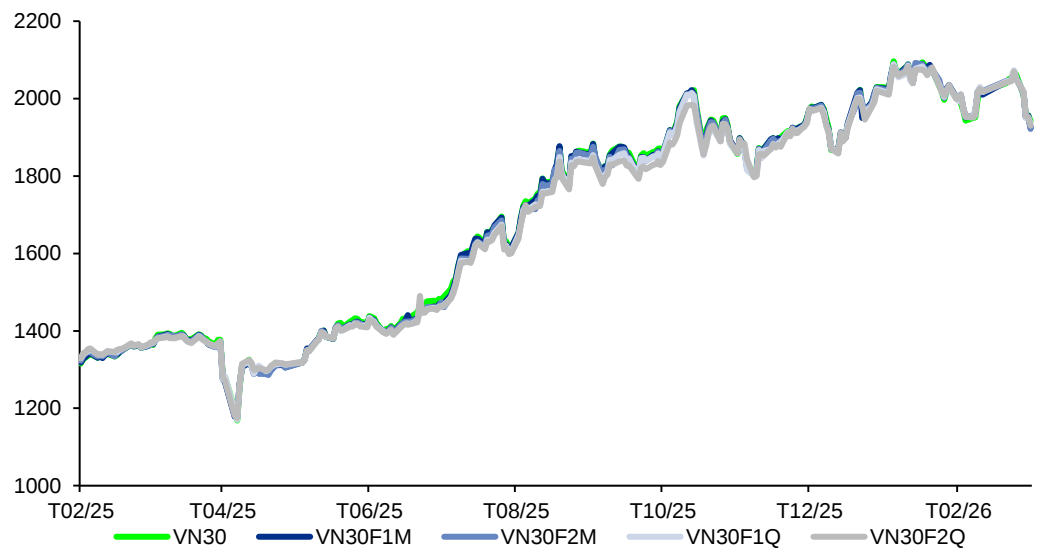
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.924,4	-31,6	-1,6%	-18,4
VN30F2M	1.922,0	-31,2	-1,6%	-20,8
VN30F1Q	1.937,7	-12,5	-0,6%	-5,1
VN30F2Q	1.930,0	-22,0	-1,1%	-12,8
VN100F1M	1.825,0	-27,7	-1,5%	-25,7
VN100F2M	1.837,2	-1,9	-0,1%	-13,5
VN100F1Q	1.837,9	-26,0	-1,4%	-12,8
VN100F2Q	1.829,8	-18,3	-1,0%	-20,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.117	-14,3%	317,18	-19,8%
VN30F2M	1.398	13,8%	0,99	22,6%
VN30F1Q	383	1,9%	0,19	-7,9%
VN30F2Q	233	11,5%	0,06	-73,8%
VN100F1M	65	32,7%	0,18	62,4%
VN100F2M	9	-40,0%	0,01	75,0%
VN100F1Q	9	12,5%	0,01	50,0%
VN100F2Q	16	60,0%	0,02	250,0%

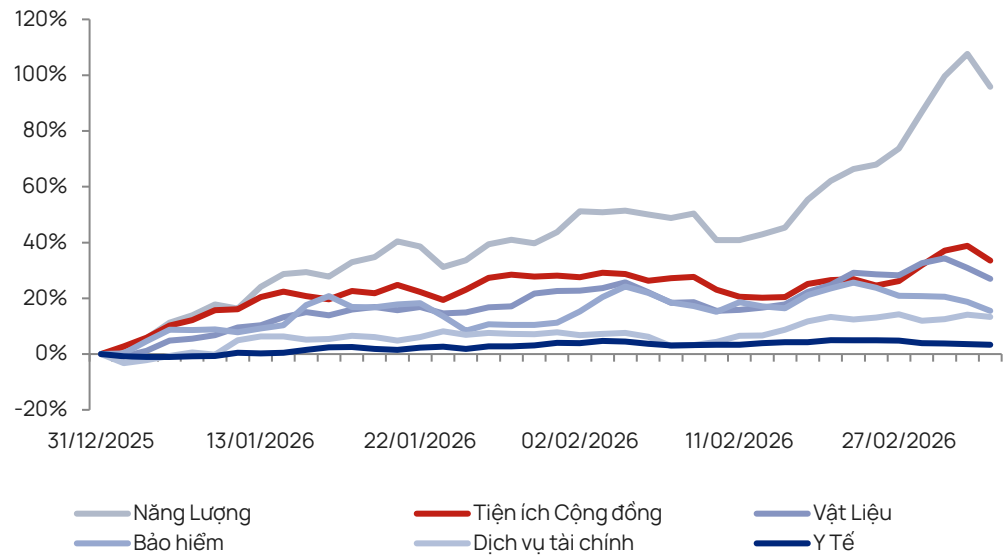


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

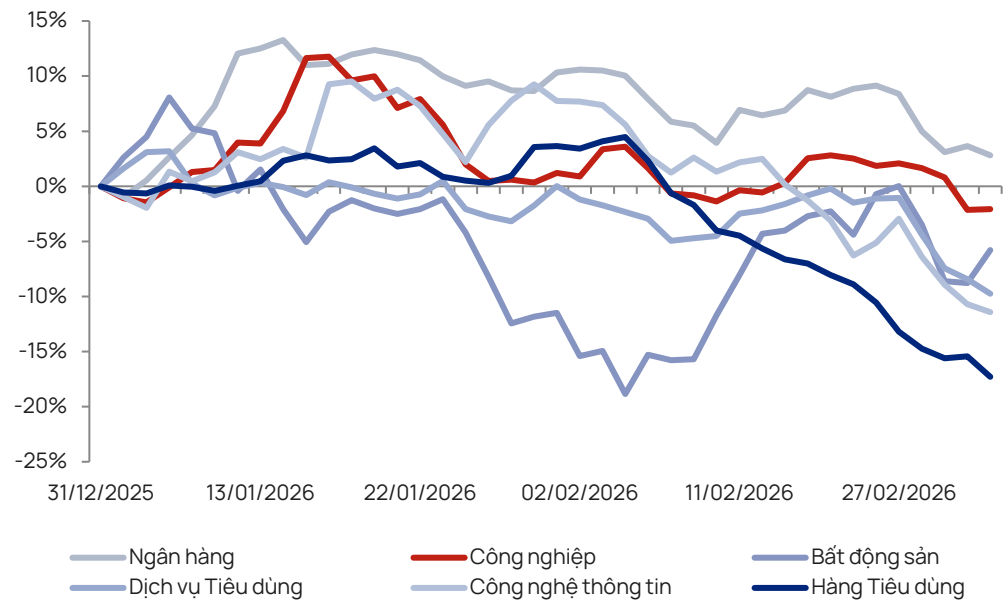
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



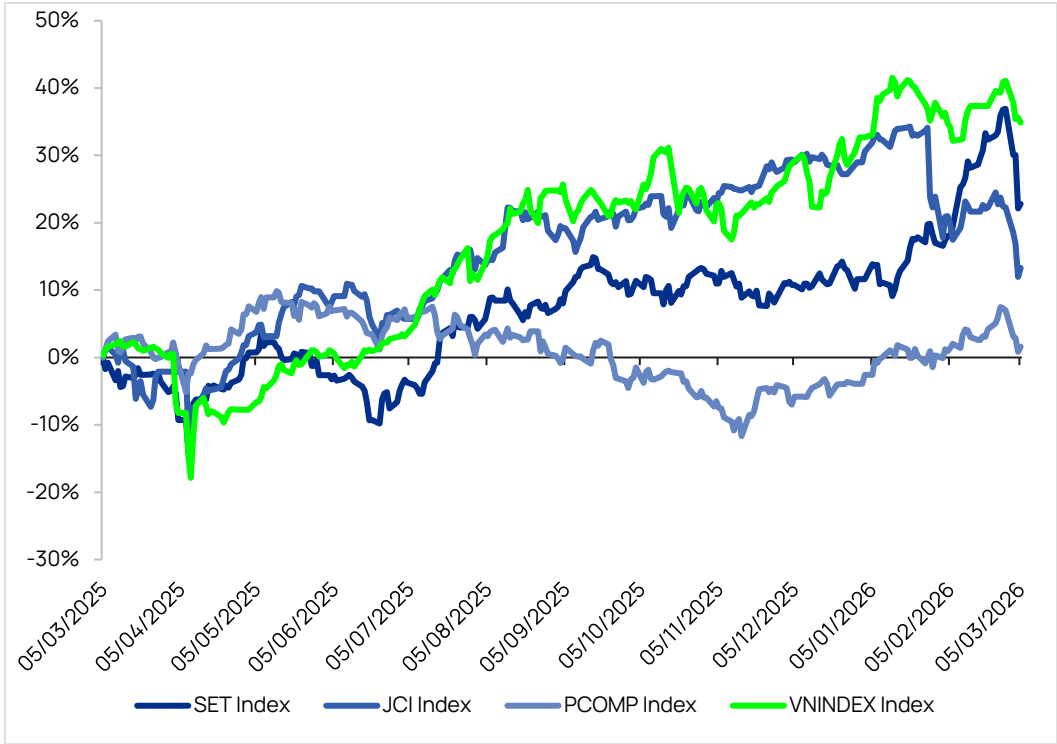
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



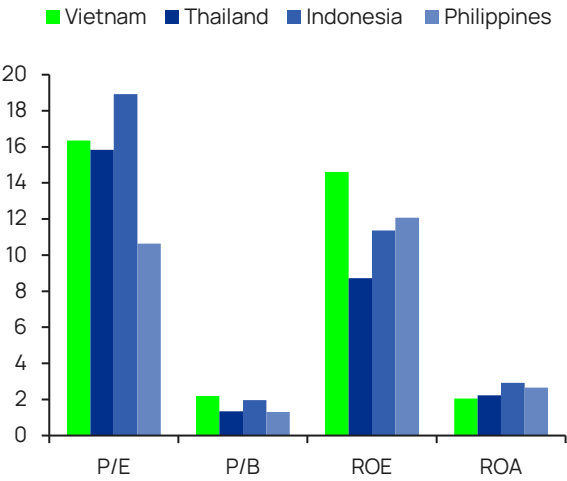
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,8	18,9	10,6	16,4
P/B	1,3	2,0	1,3	2,2
ROE (%)	8,7	11,4	12,1	14,6
ROA (%)	2,2	2,9	2,6	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	584,2	827,6	158,6	322,5
GTGD trung bình, tr USD	1.266,7	1.093,2	82,1	1.017,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.894,8	-408,5	361,0	-574,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	42,7	117,8	7,0	(51,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,31%	5,96%	5,69%	3,82%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.